

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2025/DS-PT
Ngày: 26/5/2025
V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Ông Trương Ngọc Hồng

Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương B - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2025/TLPT-DS, ngày 16 tháng 4 năm 2025, về: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần K.

Địa chỉ: 4 P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc M - Chủ Tịch HĐQT

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trung V - Giám đốc văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện ủy quyền lại tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn B1 - Chuyên viên xử lý nợ khu vực Phòng xử lý nợ – Ngân hàng TMCP K. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lưu Quốc P, sinh năm 1977. Vắng mặt.

2.2. Bà Nguyễn Bích T, sinh năm 1970. Có mặt.

Cùng địa chỉ: tổ B, ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng của ông P và bà T là:* Ông Phan Thành L, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1984. Có mặt.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà C là:* ông Phạm Văn T1 sinh năm 1984. Địa chỉ như trên: có mặt.

4. Người kháng cáo: Ngân hàng Thương mại cổ phần K - là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo nguyên đơn và người đại diện ủy quyền trình bày:** Vào ngày 15/02/2011 ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T với Ngân hàng Thương mại cổ phần K (*Ngân hàng Thương mại cổ phần K - Phòng K, sau đây được viết tắt là Ngân hàng*) thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số QH0414/HĐTD, ngày 15/02/2011 và phụ kiện hợp đồng tín dụng số QH0414/HĐTD/ ngày 16/02/2011 theo đó: ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T vay Ngân hàng số tiền vay vốn gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); Mục đích vay: Sản xuất nông nghiệp; Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất cho vay kể từ ngày 15/02/2011 đến ngày 15/5/2011 là: 1,8%/tháng; Kể từ ngày 16/5/2011 trở đi, lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng một lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm thay đổi lãi suất cộng (+) biên độ ($\geq 0.64\%$ /tháng). Lãi suất ngay sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu hiện hành tại đơn vị (Cùng loại hình và phương thức cho vay). Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất lãi chậm trả: 0,1%/ngày. Kỳ hạn trả lãi vay: 06 tháng/lần; Kỳ hạn trả vốn gốc: chậm nhất đến ngày đáo hạn. Ngày 16/02/2011 Ngân hàng đã giải ngân khoản tiền vay gốc cho ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T.

Hợp đồng tín dụng nêu trên được bảo đảm thanh toán bởi Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số QH0414/HĐTC ngày 15/02/2011 được ký kết giữa đại diện Ngân hàng với ông Lưu Quốc P, bà Nguyễn Bích T cùng ông Phạm Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng C; Tài sản thế chấp bảo đảm nợ vay này là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 952759 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp 06/01/2008: thửa đất số 79h1; Tờ bản đồ số 2; diện tích 19.410m²; mục đích sử dụng đất: Đất lúa; Thời hạn sử dụng đất: 11/2018; Đất tọa lạc: Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang do Phạm Văn T1 đứng tên. Hợp đồng thế chấp được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 15/02/2011 và được Văn phòng

đăng ký quyền sử dụng đất huyện H chứng nhận đăng ký ngày 16/02/2011. Sau khi vay ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T không thanh toán bất kỳ khoản tiền lãi cũng như không trả được khoản tiền vay gốc nào mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu thanh toán nợ nhiều lần.

Theo biên bản làm việc ngày 17/02/2022, ông Lưu Quốc P thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng và xác nhận còn nợ Ngân hàng vốn vay gốc là 150.000.000 đồng, đồng ý thanh toán nợ gốc lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký cho Ngân hàng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày lập biên bản. Tuy nhiên khi hết thời hạn cam kết ông Lưu Quốc P không thanh toán nợ cho Ngân hàng, do đó Ngân hàng đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình tố tụng ông Lưu Quốc P không thừa nhận biên bản làm việc ngày 17/02/2022 với đại diện ngân hàng, tuy nhiên biên bản làm việc này đã được Tòa án trưng cầu giám định. Cơ quan giám định kết luận chữ viết họ và tên bên vay trong biên bản làm việc là do ông Lưu Quốc P viết ra. Việc ông Lưu Quốc P yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án là hoàn toàn không có cơ sở do ông Lưu Quốc P đã thừa nhận nợ và lãi suất theo biên bản ngày 17/02/2022, đến ngày Ngân hàng làm đơn khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn. Đề nghị Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án theo yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về quan hệ tranh chấp theo đơn khởi kiện, tính đến ngày 17/01/2025 ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T còn nợ Ngân hàng như sau: Nợ vay gốc là 150.000.000đồng; Nợ lãi trong hạn là 35.710.000đồng; Nợ lãi quá hạn là 708.000.000đồng; Nợ lãi chậm trả lãi là 171.663.630đồng. Tổng cộng các khoản là 1.065.373.630 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi đồng). Tuy nhiên, đại diện Ngân hàng xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi chậm trả lãi 171.663.630 đồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T thanh toán cho Ngân hàng số tiền cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 17/01/2025 là 893.710.000 đồng (T2 trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm mười nghìn đồng), đồng thời yêu cầu tính lãi suất phát sinh tiếp theo kể từ ngày 18/01/2025 theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi thanh toán dứt nợ. Trường hợp ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T không thanh toán nợ khi Bản án có hiệu lực thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số QH0414/HĐTC, ngày 15/02/2011 để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng.

- Theo bị đơn ông Lưu Quốc P, bà Nguyễn Bích T trình bày: Năm 2011, ông Lưu Quốc P có trang ửi đất cho ông Phạm Văn T1 nên quen biết với nhau. Thời gian này ông Phạm Văn T1 nhờ ông Lưu Quốc P tìm chỗ cho vay để ông Phạm Văn T1 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay tiền, ông Lưu Quốc P đến Ngân hàng hỏi thủ tục thế chấp vay vốn cho ông Phạm Văn T1, qua trao đổi thủ tục với nhân viên ngân hàng, ông Lưu Quốc P cho ông Phạm Văn T1 biết do hộ khẩu thường trú ông Phạm Văn T1 ở tỉnh An Giang nên ngân hàng không cho vay, nếu muốn vay thì ông Lưu Quốc P sẽ đứng ra đại diện bên vay

vốn, còn ông Phạm Văn T1 thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng để đảm bảo thanh toán nợ vay thì được phía ông Phạm Văn T1 đồng ý, do ông Lưu Quốc P cũng đang cần tiền nên thỏa thuận sau khi vay được tiền ở ngân hàng thì cho ông Lưu Quốc P mượn lại một phần thì được phía ông Phạm Văn T1 đồng ý.

Vào ngày 15/02/2011, vợ chồng ông Lưu Quốc P, bà Nguyễn Bích T cùng vợ chồng ông Phạm Văn T1 đến Ngân hàng làm thủ tục vay vốn và thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số QH0414/HĐTD, ngày 15/02/2011 vay số tiền gốc là 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); phía vợ chồng ông Phạm Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng C cùng ký hợp đồng thế chấp để đảm bảo thanh toán nợ vay như lời đại diện ủy quyền nguyên đơn trình bày là hoàn toàn đúng. Ngày 16/02/2011, ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T đã nhận đủ số tiền giải ngân vốn vay gốc theo hợp đồng tín dụng là 150.000.000 đồng, sau khi nhận được tiền giải ngân, khi về đến nhà vợ chồng ông Lưu Quốc P lấy 100.000.000 đồng và đưa lại cho phía vợ chồng ông Phạm Văn T1 50.000.000 đồng, việc này hai bên có làm giấy viết tay với nhau.

Khi đến hạn thanh toán nợ, do không gặp ông Phạm Văn T1 nên không trả được nợ cho Ngân hàng, cũng kể từ đó đến nay không thấy Ngân hàng đòi nợ lần nào cả, cũng như không thấy vợ chồng ông Phạm Văn T1 tranh chấp về tài sản thế chấp. Theo hợp đồng tín dụng thì thời hạn vay vốn hết hạn vào năm 2012, tuy nhiên ngân hàng không yêu cầu trả nợ cũng như không khởi kiện vụ án theo quy định, đến năm 2023 mới khởi kiện đòi nợ với các khoản lãi suất quá cao. Ông Lưu Quốc P, bà Nguyễn Bích T đã có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với tờ giấy biên bản làm việc ngày 17/02/2022 bị sửa chữa năm, phía nguyên đơn cho rằng lập năm 2022 là hoàn toàn không đúng, do năm 2022 ông Lưu Quốc P đi làm công trình tại tỉnh Đồng Nai không có ở nhà, cũng như hoàn toàn không biết ông Hồng Quốc H là ai, chữ ký và chữ viết tên trong biên bản làm việc không phải do ông Lưu Quốc P ký và viết tên, ông Lưu Quốc P đã làm đơn yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết họ và tên trong tờ biên bản làm việc này, theo kết luận giám định thì chữ viết tên Lưu Quốc P là của ông Lưu Quốc P là ông không thống nhất, tuy nhiên ông Lưu Quốc P không yêu cầu giám định lại vì năm ký tờ biên bản này bị sửa chữa mà không có sự xác nhận của ông cũng như con dấu ngân hàng nên văn bản này không có giá trị pháp lý.

Tại phiên tòa, người đại diện ủy quyền của bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi của nguyên đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng, cũng như yêu cầu phía bị đơn phải trả nợ vay gốc và toàn bộ khoản tiền lãi suất theo hợp đồng tín dụng vì hết thời hiệu khởi kiện hợp đồng. Tuy nhiên, phía bị đơn đồng ý trả lại khoản tiền 150.000.000đồng là tiền vốn gốc đã nhận cho Ngân hàng.

Riêng số tiền sau gốc khi ngân hàng giải ngân ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T có đưa cho ông Phạm Văn T1 là 50.000.000 đồng, khoản tiền này ông Lưu Quốc P, Nguyễn Bích T sẽ tự thỏa thuận riêng với ông Phạm Văn T1 sau có quyết định của Tòa án và không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

- Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Phạm Văn T1 thừa nhận có cùng vợ là bà Nguyễn Thị Hồng C (hiện đã ly hôn) có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số QH0414/HĐTC, ngày 15/02/2011 để đảm bảo thanh toán nợ cho khoản vay gốc 150.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng tín dụng số QH0414/HĐTD, ngày 15/02/2011 cho ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T như lời trình bày của đại diện nguyên đơn, cũng như lời trình bày của bị đơn là hoàn toàn đúng. Sau khi nhận được tiền giải ngân, ông Lưu Quốc P có đưa cho ông Phạm Văn T1 số tiền là 50.000.000 đồng còn lại 100.000.000 đồng phía vợ chồng ông Lưu Quốc P giữ. Đến kỳ hạn thanh toán lãi lần đầu, ông Phạm Văn T1 đến nhà ông Lưu Quốc P để cùng đến Ngân hàng đóng lãi nhưng không thấy ai ở nhà, nên không đóng lãi được. Đến kỳ đáo hạn thanh toán nợ vay gốc và lãi lần 2, ông Phạm Văn T1 đến nhà cũng như điện thoại nhưng không gặp ông Lưu Quốc P nên đi về, kể từ đó đến nay không gặp lại ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T cho đến khi Tòa án mời làm việc. Do hợp đồng tín dụng phía ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T đứng bên vay, ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị Hồng C là bên thế chấp để bảo đảm thanh toán nợ, nên phía ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ngân hàng theo quy định của pháp luật. Ông Phạm Văn T1 yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án.

Nay không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chỉ đồng ý xử lý tài sản thế chấp nếu phía bị đơn không thanh toán được khoản tiền 150.000.000 đồng là tài sản vốn vay gốc. Riêng đối với khoản tiền vay được ở Ngân hàng, ông Phạm Văn T1 có nhận 50.000.000 đồng để sử dụng, ông Phạm Văn T1 sẽ tự thỏa thuận với vợ chồng ông Lưu Quốc P, bà Nguyễn Bích T, trường hợp không thỏa thuận sẽ khởi kiện vụ án khác sau khi thanh toán xong khoản nợ theo bản án, quyết định của Tòa án. Tài sản thế chấp hiện đang do ông Phạm Văn T1 quản lý sử dụng, không chuyển nhượng, cầm cố hoặc thế chấp cho ai khác.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng C và người đại diện ủy quyền trình bày: Bà Nguyễn Thị Hồng C và ông Phạm Văn T1 trước đây là vợ chồng, đến năm 2021 đã ly hôn theo Quyết định số 118, ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bà Nguyễn Thị Hồng C thừa nhận, vào năm 2011 có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số QH0414/HĐTC, ngày 15/02/2011 nhưng không đọc nên không biết hợp đồng thế chấp bảo đảm thanh toán nợ cho ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T. Đối với quyền sử dụng diện tích là 19.410m², thửa đất số 79h1, tờ bản đồ số 2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ak 952759, do UBND huyện H cấp ngày 06/01/2008 đứng tên ông Phạm Văn T1 là tài sản riêng của ông Phạm Văn T1, việc này khi giải quyết ly hôn hai bên đã xác nhận với nhau là không có tài sản chung. Do bận công việc nên bà Nguyễn Thị Hồng C ủy quyền cho ông Phạm Văn T1 tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Nay yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án theo quy định của pháp luật.

- **Theo lời khai của ông Hồng Quốc H trình bày:** Ông Hồng Quốc H là nhân viên tín dụng của Ngân hàng, ông H là người đại diện ngân hàng lập biên bản làm việc (về việc thông báo nợ và cam kết trả nợ) ngày 17/02/2022 với ông P. Ông P cho rằng biên bản sửa năm lập biên bản là không đúng, lý do trong biên bản có dòng chữ đánh máy năm 201... là biểu mẫu cũ của ngân hàng. Khi làm việc với ông P thì ông H ghi đề bút mực số 1 chữ đánh máy thành số 2 bút mực là thực tế năm làm việc chứ không phải ông sửa năm lập biên bản với ông P. Khi lập biên bản chỉ có ông P có mặt ký tên còn bà T không có mặt nên không ký cũng như không có ai chứng kiến. Ông có vào nhà ông P và bà T nhắc nợ vài lần chứ không phải không vào như lời ông P và bà T trình bày, tuy nhiên ông H chỉ lập 01 biên bản duy nhất vào ngày 17/02/2022, biên bản sau khi lập xong do ông P ký tên và viết họ tên vào biên bản.

* **Tại bản kết luận giám định số 985/KL-KTHS, ngày 20/9/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh K đã kết luận:** “1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lưu Quốc P trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Lưu Quốc P trên tất cả các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 do cùng một người ký ra hay không (do chữ ký cần giám định và chữ ký mẫu so sánh không đồng dạng”; 2. Chữ viết ghi họ tên “Lưu Quốc P” phía dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN VAY VỐN” trên mẫu cần giám định ký hiệu A với chữ viết ghi họ tên “Lưu Quốc P” phía dưới chữ ký trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M7 do cùng một người viết ra.”

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần K đối với phần tiền lãi chậm trả lãi rút yêu cầu khởi kiện là 171.663.630 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần K yêu cầu bị đơn ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T thanh toán khoản tiền lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn theo hợp đồng tín dụng tổng cộng là 743.710.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm mười nghìn đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Lưu Quốc P, bà Nguyễn Bích T trả lại số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), đây là khoản tiền nợ vay gốc xuất phát từ hợp đồng tín dụng cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần K.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng TMCP K có đơn yêu cầu thi hành án thì ông Lưu Quốc P và Nguyễn Bích T còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền gốc chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án.

Khi án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Lưu Quốc P, bà Nguyễn Bích T không thực hiện, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ hoặc không có khả năng

trả nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần K có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số QH0414/HĐTC ngày 15/02/2011 là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 952759, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp 06/01/2008, thửa đất số 79h1, Tờ bản đồ số 2, diện tích 19.410m², mục đích sử dụng đất: Đất lúa; tọa lạc: ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang đứng tên ông Phạm Văn T1 để thu hồi nợ.

Khi ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Văn T1 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 952759, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 06/01/2008, thửa đất số 79h1, Tờ bản đồ số 2, diện tích 19.410m², mục đích sử dụng đất: Đất lúa; Đất tọa lạc: ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang đứng tên ông Phạm Văn T1.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 22/01/2025 nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần K kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, với lý do như sau: Bản án sơ thẩm áp dụng thời hiệu để bác yêu cầu khởi kiện của ngân hàng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vì theo biên bản làm việc ngày 17/02/2022 ông P thừa nhận còn nợ tiền gốc và lãi của ngân hàng, nên thời hiệu được tính lại kể từ ngày 18/02/2022; Bản án sơ thẩm nhận định biên bản ngày 17/02/2022 bị tẩy xóa và ông P không thừa nhận chữ ký, chưa có kết luận của Phòng K1 nhưng lại nhận định biên bản không có giá trị pháp lý để áp dụng thời hiệu là không khách quan; Chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn nhưng lại không “đình chỉ giải quyết vụ án” là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm cho Ngân hàng bị thiệt hại về án phí; Giải quyết vượt phạm vi khởi kiện của ngân hàng, vì ngân hàng không có yêu cầu “đòi tài sản” nhưng bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả lại tài sản là không đúng. Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày:* Xin thay đổi nội dung kháng cáo, thừa nhận biên bản làm việc ngày 17/02/2022 (có sửa chữa số) là không hợp lệ. Bản án sơ thẩm nhận định ngân hàng hết thời hiệu khởi kiện nhưng bản án sơ thẩm không đình chỉ mà tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và buộc ngân hàng phải chịu án phí là không đúng pháp luật. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm về nội dung này; Đối với việc ông P, bà T tự nguyện trả cho ngân hàng số tiền 300.000.000đ thì ngân hàng đồng ý nhận. Ngân hàng đồng ý với các nội dung khác của bản án về xử lý tài sản thế chấp.

- *Bị đơn bà T trình bày:* Tự nguyện trả lại cho ngân hàng số tiền vay gốc và lãi là 300.000.000đ trong vụ án này như bản án sơ thẩm tuyên. Đồng ý các phần khác của bản án sơ thẩm tuyên về xử lý tài sản thế chấp, ...

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 trình bày:* Thống nhất việc ông P bà T trả cho ngân hàng số tiền vay gốc và lãi là 300.000.000đ. Đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên về việc xử lý tài sản thế chấp. Riêng phần của ông sẽ liên đới với bà T, ông T1 số tiền 100.000.000đ để trả nợ ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án và đề nghị hướng giải quyết: Bản án sơ thẩm nhận định ngân hàng hết thời hiệu khởi kiện nhưng lại không đình chỉ theo quy định tại Điều 217 BL TTDS mà tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng và buộc ngân hàng nộp án phí là không đúng; Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về số tiền ông P bà T tự nguyện trả cho ngân hàng và về xử lý tài sản thế chấp. Vì vậy, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Lưu Quốc P, bà Nguyễn Thị Hồng C vắng mặt tại phiên tòa có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án như sau:* Ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T có vay của Ngân hàng số tiền gốc là 150.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số QH0414/HĐTD ngày 15/02/2011 và phụ kiện hợp đồng tín dụng số QH0414/HĐTD/ ngày 16/02/2011. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất cho vay kể từ ngày 15/02/2011 đến ngày 15/5/2011 là 1,8%/tháng; Kể từ ngày 16/5/2011 trở đi lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng một lần..., lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất lãi chậm trả là 0,1%/ngày. Kỳ hạn trả lãi vay là 06 tháng/lần; Kỳ hạn trả vốn gốc chậm nhất đến ngày đáo hạn. Ngày 16/02/2011 Ngân hàng đã giải ngân khoản tiền vay gốc cho ông P và bà T. Đồng thời được ông T1 và bà C bảo đảm cho hợp đồng vay bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số QH0414/HĐTC ngày 15/02/2011. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 952759 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp 06/01/2008, diện tích 19.410m². Đất tọa lạc: Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang do Phạm Văn T1 đứng tên, hợp đồng được chứng thực ngày 15/02/2011 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H chứng nhận đăng ký ngày 16/02/2011. Từ khi vay đến nay thì bên vay vẫn chưa trả được tiền nợ gốc và lãi cho ngân hàng.

[3] *Xét kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần K, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau:* Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Ngân hàng cho rằng “Biên bản làm việc ngày 17/02/2022” có sửa chữa số tại vị trí năm là không hợp lệ, do đó tại thời điểm ngân hàng khởi kiện vụ án là hết thời hiệu khởi kiện, nên tại cấp phúc thẩm Ngân hàng không cần phải thực hiện nghĩa vụ chứng minh về thời hiệu. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bản án sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 184 BL TTDS và Điều 429 BLDS để xác định yêu cầu khởi kiện của ngân hàng hết thời hiệu khởi kiện là có cơ sở, đồng thời bị đơn tự nguyện trả lại số nợ cho ngân hàng, do đó cần căn cứ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 định chỉ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng về phần lãi suất và ngân hàng không phải chịu án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T tự nguyện vợ chồng bà đồng ý trả cho ngân hàng số tiền gốc là 150.000.000đ và trả thêm một khoản tiền lãi là 150.000.000đ, tổng số tiền trả cho ngân hàng là 300.000.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T1 đưa cho ông P, bà T số tiền 100.000.000đ để ông P, bà T trả nợ cho ngân hàng; ngân hàng cũng đồng ý nhận của ông P bà T số tiền gốc là 150.000.000đ và nhận thêm khoản tiền lãi là 150.000.000đ, đồng thời các bên đương sự tự nguyện và thống nhất với bản án sơ thẩm về việc xử lý tài sản thế chấp. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự nguyện thỏa thuận và không có yêu cầu gì khác, nên không xem xét giải quyết lại.

[4] Từ những nhận định nêu trên, nhận thấy ngân hàng kháng cáo là có cơ sở. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát về việc: chấp nhận kháng cáo của ngân hàng. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[5] *Về chi phí tố tụng:* Chi phí giám định chữ ký là 2.400.000 đồng, ông Lưu Quốc P phải chịu và đã thực hiện nộp xong.

[6] *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Hoàn trả lại cho Ngân hàng tạm ứng án phí với số tiền là 20.751.000đ theo biên lai thu số 0007011, ngày 25/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 15.000.000 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Hoàn trả lại tạm ứng án phí cho ngân hàng, do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, 309; khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 166 và 317 Bộ luật Dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần K.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần K đối với ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T về tiền lãi. Do bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Bích T về việc vợ chồng bà Nguyễn Bích T và ông Lưu Quốc P tự nguyện trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và trả thêm một khoản tiền lãi là 150.000.000đ. Tổng số tiền trả cho ngân hàng là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp ông Lưu Quốc P, bà Nguyễn Bích T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần K có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, hóa giá tài sản được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số QH0414/HĐTC ngày 15/02/2011 là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 952759, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 06/01/2008, thửa đất số 79h1, Tờ bản đồ số 2, diện tích 19.410m², đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang đứng tên ông Phạm Văn T1 để thu hồi nợ.

Trường hợp ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T tự thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K mà không xử lý tài sản của ông Phạm Văn T1 thế chấp, thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Văn T1 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 952759, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 06/01/2008, thửa đất số 79h1, Tờ bản đồ số 2, diện tích 19.410m², mục đích sử dụng đất: Đất lúa; Đất tọa lạc: ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang đứng tên ông Phạm Văn T1.

- Ghi nhận việc ông Phạm Văn T1 tự nguyện thỏa thuận đưa cho ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T số tiền là 100.000.000đ để ông P và bà T trả nợ ngân hàng.

3. *Về chi phí tố tụng:* Chi phí giám định chữ ký là 2.400.000đ, ông Lưu Quốc P phải chịu và đã thực hiện xong.

4. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc ông Lưu Quốc P và bà Nguyễn Bích T phải nộp số tiền là 15.000.000đ.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần K tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0009955, ngày 18/02/2025 của Chi cục Thi hành án huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Hòn Đất;
- THA dân sự huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân